TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/DS-PT
Ngày: 22/3/2022
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2021/TLPT-DS ngày 06/11/2021 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2021/DS-ST ngày 26/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện TT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2021/QĐ-PT ngày 31/12/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của chị D: Chị Nguyễn Thị PA, sinh năm 1985; địa chỉ: VT 3, TS, VY, VP (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H: Ông Ngô Văn D1, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn TA, xã GĐ, huyện TT, tỉnh BN (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1968 (vắng mặt).

2. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1973 (vắng mặt).

3. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1979 (vắng mặt).

4. Chị Nguyễn Thị Thu T4, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của chị M, chị T2, chị T3, chị T4: Chị Nguyễn Thị PA, sinh năm 1985; địa chỉ: VT 3, TS, VY, VP (có mặt).

5. Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1993 (vắng mặt).

6. Anh Nguyễn Văn T6, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H.

NỘI D1 VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội D1 vụ án như sau:

Vợ chồng cụ Nguyễn Văn T7 sinh năm 1942 và cụ Nguyễn Thị M1, sinh năm 1939 sinh được 05 người con gồm: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1968; Nguyễn Thị T2, sinh năm 1973; Nguyễn Thị Thu T4, sinh năm 1974; Nguyễn Thị T3, sinh năm 1979 và Nguyễn Thị D, sinh năm 1983. Hai cụ không có con riêng và không có con nuôi.

Khi còn sống hai cụ có tài sản chung là 01 thửa đất có diện tích 264m^2 tại thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN. Thửa đất được UBND huyện TT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 625449 ngày 15/9/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T7. Ngày 07/11/2006, UBND huyện TT xác nhận thay đổi bổ sung là thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích 259m^2 và 01 ngôi nhà cấp 4. Nguồn gốc thửa đất do hai cụ mua nhưng nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rõ các cụ mua từ năm nào, nhưng các chị khẳng định vẫn ở cùng gia đình trên thửa đất này từ nhỏ. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 thì hộ gia đình cụ T7 chỉ có cụ T7n và cụ M1, còn 05 người con của cụ đã đã đi lấy chồng và sống ở nhà chồng.

Cụ Nguyễn Văn T7 mất ngày 03/10/2010 (DL), cụ Nguyễn Thị M1 mất ngày 11/9/2018 (DL), trước khi mất các cụ không để lại di chúc. Sau khi cụ T7 mất, cụ M1 và các con của hai cụ không ai có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T7 mà cụ M1 vẫn quản lý, sử dụng khối tài sản này.

Theo chị Nguyễn Thị D trình bày: Do bố mẹ chị không có con trai chỉ sinh được 05 chị em gái chị nên sau khi các chị em chị đi lấy chồng thì chỉ có bố mẹ chị sống với nhau. Sau khi bố chị mất thì chỉ còn mẹ chị ở một mình. Năm 2016, mẹ chị thuộc hộ nghèo nên được Nhà nước hỗ trợ số tiền

45.000.000 đồng để xây nhà ở, mẹ chị có bảo các chị em chị đứng ra trông nom để xây nhà cấp 4 nhưng do chị em chị là con gái nên có bảo mẹ chị nhờ anh Nguyễn Văn T (là cháu gọi bố chị là chú ruột, anh T có vợ là Nguyễn Thị H) đến trông nom hộ việc xây nhà. Sau đó anh T có nói với mẹ chị và các chị em chị là cho anh T góp tiền để cùng xây nhà và anh T sẽ ở cùng và chăm sóc cho mẹ chị, sau này mẹ chị mất thì anh T sẽ đứng ra lo hậu sự. Anh T có đưa cho chị em chị 01 tờ giấy trắng và bảo chị em chị ký vào để đồng ý cho anh T xây nhà. Do chị em chị thiếu hiểu biết nên lúc đó chỉ có 04 chị em, gồm chị M, T4, T3 và chị ký, còn chị T2 không đồng ý nên chị T2 không ký. Sau khi ký xong thì mấy chị em về, còn mẹ chị có ký hay không thì chị không biết nhưng lúc chị em chị có mặt ở đó thì mẹ chị chưa ký. Khoảng tháng 6-7/2016, anh T tự đo và chia thửa đất làm hai phần để xây nhà nhưng cụ thể anh T sử dụng diện tích bao nhiêu thì chị không biết. Chị xác nhận quá trình anh T xây nhà mẹ chị và các chị em chị đều biết và không ai có ý kiến gì phản đối vì anh T đã hứa sau khi anh T xây nhà xong thì anh T sẽ ở cùng và chăm sóc mẹ chị. Tuy nhiên sau khi xây nhà xong, anh T không ở mà cho con trai anh T sang ở cùng với mẹ chị nhưng lúc đó mẹ chị vẫn còn khỏe nên chị em chị cũng không có ý kiến gì.

Khoảng cuối năm 2017, mẹ chị ốm nặng nhưng anh T không trông nom và chăm sóc mẹ chị nên chị Thuỷ đã về ở để chăm sóc mẹ chị. Tuy nhiên chị T4 chỉ ở được khoảng vài tháng thì anh T đuổi chị T4 đi nên chị T4 và mẹ chị chuyển xuống hai gian nhà cũ bên cạnh ở. Các chị em chị có nói với anh T nhưng anh T cũng không trông nom chăm sóc mẹ chị.

Tháng 5/2018, chị T4 làm nhà trên phần đất còn lại, đến tháng 8/2018 thì mẹ chị mất tại nhà chị T4. Bản thân anh T cũng không đứng ra lo mai táng cho mẹ chị mà chỉ có 05 chị em chị đứng ra lo.

Chị khẳng định trước khi bố mẹ chị qua đời không ai để lại di chúc hay văn bản gì liên quan đến thửa đất thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích 259m^2 tại thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN và đến nay tất cả 05 chị em chị đều không ai yêu cầu giải quyết chia thừa kế tài sản của bố mẹ để lại.

Chị xác định ngôi nhà 2,5 tầng mà gia đình anh T đang ở là do anh T xây nhưng mẹ chị có bỏ tiền ra để cùng đóng góp xây ngôi nhà này cùng anh T. Lúc đó chị được biết mẹ chị được Nhà nước hỗ trợ 45 triệu đồng, ngoài ra chị em chị cũng góp tiền cho mẹ chị để xây nhà, riêng chị đưa cho mẹ chị 50 triệu, còn các chị gái có đưa cho mẹ chị hay không thì chị không biết. Nhưng việc mẹ chị đưa cho anh T số tiền bao nhiêu thì chị không biết vì bà không nói lại.

Nay chị yêu cầu Tòa án buộc anh T, chị H phải trả lại cho 05 chị em chị toàn bộ phần diện tích đất 125,5m^2 thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích 259m^2 tại thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN. Đối với ngôi nhà 2,5 tầng trên đất là do mẹ chị và gia đình anh T xây năm 2016 chị cũng đề nghị Toà án

giao cho 05 chị em chị sử dụng, chị em chị sẽ trích trả anh T giá trị bằng tiền là 200.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm chị D trình bày sẽ trích trả anh T theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị M, chị T4, chị T2, chị T3 trình bày: Chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị D, chị không đồng ý với bản di chúc mà anh T xuất trình tại Toà án mà anh T cho rằng của cụ M1 lập năm 2016 vì bản di chúc không được lập theo quy định của pháp luật, những người con của cụ M1 có tên trong bản di chúc không được biết nội D1 bản di chúc, các con của cụ M1 chỉ đồng ý việc anh T đứng ra xây nhà và được ở cùng cụ M1 khi xây nhà xong. Thửa đất này không phải tài sản riêng của cụ M1 mà là tài sản chung của cụ T7 và cụ M1, cụ M1 không có quyền định đoạt tài sản của cụ T7. Hơn nữa cụ M1 không biết chữ nên không thể viết được bản di chúc này, cụ M1 cũng chưa bao giờ nói với các con là cho anh T đất. Nếu anh T thực hiện đúng lời hứa chăm sóc cụ M1 và thực hiện thờ cũng theo như anh T hứa, lo ma khi cụ M1 mất thì các con của cụ M1 vẫn đồng ý cho anh T ở trong ngôi nhà do anh T và bà M1 đã xây dựng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H trình bày: Cụ Nguyễn Văn T7 là chú ruột ông T, cụ T7 có vợ là cụ Nguyễn Thị M1. Cụ T7 và cụ M1 là bố mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Thu T4 (Tức Đừng), Nguyễn Thị T3 và Nguyễn Thị D.

Vợ chồng ông T, bà H sinh được 02 người con là Nguyễn Văn T5, sinh năm 1993 và Nguyễn Văn T6, sinh năm 1995.

Do cụ T7và cụ M1 chỉ sinh được 05 người con gái nên khoảng tháng 02/2010, lúc đó cụ T7 còn sống nhưng cụ bị ốm nên đã giao cho ông T quyển gia phả của họ và có nói với ông T sau này khi cụ T7 mất, ông sẽ thay cụ T7 thờ cúng tổ tiên và bảo ông sau này xây nhà trên thửa đất hai cụ đang ở để làm nơi thờ cúng. Đến tháng 8/2010 cụ T7 mất nhưng lúc đó cụ T7 chưa lập di chúc cho ông T.

Đến năm 2016, cụ M1 có gọi ông T và tất cả 05 người con gái của cụ T7 và cụ M1 đến họp gia đình nhưng lúc đó do chị T2 đi viện nuôi mẹ chồng nên không có mặt. Ngoài ra còn có ông T3, là người trong họ nội tộc đến làm chứng. Trong cuộc họp này cụ M1 và các con cụ đã lập di chúc với nội D1 sau khi cụ M1 qua đời sẽ giao cho ông T ½ thửa đất có diện tích 264m^2 của cụ M1; ½ thửa đất còn lại cụ chia đều cho các con gái. Khi lập xong di chúc thì cụ M1 đưa cho ông, ông không để ý cụ có ghi ngày, tháng lập di chúc hay không.

Ngày 25/5/2016 (âm lịch), ông khởi công xây nhà. Ông thuê ông Đỗ Đình H1 là người cùng thôn đứng ra xây nhà từ khi khởi công đến khi hoàn thiện ngôi nhà. Ông xây 2,5 tầng, có diện tích khoảng 95m^2/sàn. Khi ông bắt đầu xây nhà, cụ M1 có bảo anh Tùng (chồng chị T3) và ông đứng ra đo đạc và chia ½

thửa đất, sau đó ông đã xây tường chắn và vị trí đến nay vẫn nguyên hiện trạng. Quá trình ông xây nhà cho đến năm 2018 thì tất cả các con gái của cụ M1 đều không có ai có ý kiến gì thắc mắc hoặc phản đối. Sau khi hoàn thiện nhà ông vẫn sử dụng cho đến tháng 8/2020 thì các con gái của cụ M1 có đơn khởi kiện yêu cầu ông phải trả lại phần đất mà cụ M1 đã cho ông. Toàn bộ số tiền mà xây ngôi nhà 2,5 tầng trên phần đất là của vợ chồng và các con ông bỏ ra xây dựng. Ông là người đứng ra trực tiếp thanh toán cho ông Hành. Số tiền cụ thể để xây ngôi nhà này đến nay ông không nhớ.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, ông Ngô Văn D1 trình bày: Vợ chồng ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị D vì cụ M1 đã lập di chúc cho ông T ½ thửa đất từ năm 2016. Trong bản di chúc có 04 người con của cụ M1 gồm chị M, chị T3, chị T4, chị D đã ký và có ông T3 là người trong họ nội tộc làm chứng. Sau khi cụ M1 lập di chúc cho ông T thì ông T mới bỏ tiền ra xây nhà và ở cho đến nay.

Sau khi cụ M1 lập di chúc cho ông T ½ thửa đất, tự cụ M1 cắm và giao đất trực tiếp cho ông T, lúc đó 04 người con gái của cụ M1 đều có mặt và ký vào bản di chúc. Khi ông T xây nhà cụ M1 vẫn còn sống và tất cả 05 người con gái của cụ M1 đều biết và không ai có ý kiến gì phản đối nên thửa đất này thuộc quyền sử dụng của ông T. Còn việc ông T có đi làm chứng thực di chúc, đi làm thủ tục tách thửa và đề nghị cơ quan có thẩm quyền sang tên và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T hay không là quyền của ông T chứ không bắt buộc phải làm các tủ tục trên do vậy ông đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với ngôi nhà 2,5 tầng mà ông T xây trên đất là của vợ chồng ông T. Nếu phía nguyên đơn cho rằng cụ M1 có đóng góp tiền xây nhà thì nguyên đơn phải cung cấp chứng cứ chứng minh.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T5 và Nguyễn Văn T6 trình bày: các anh là con của ông T, bà H. Các anh nhất trí với lời trình bày của ông T, bà H và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị D. Đối với ngôi nhà 2,5 tầng mà bố mẹ các anh đứng ra xây thì tiền xây ngôi nhà này các anh cũng có đóng góp cùng bố mẹ các anh nhưng số tiền cụ thể thì các anh không nhớ. Nếu trong trường hợp Tòa án giải quyết liên quan đến ngôi nhà này thì các anh đồng ý để bố các quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của các anh.

Từ nội D1 trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 632, 634, 643, 647, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015; Điều 147; 157; 158; 165; 166; 228 Bộ luật tố tụng dân sự; xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D.

2. Xác nhận thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích 259m^2 tại thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN được UBND huyện TT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 625449 ngày 15/9/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T7. Ngày 07/11/2006 được UBND huyện TT xác nhận thay đổi bổ sung và 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T7 và bà Nguyễn Thị M1.

3. Xác nhận ngôi nhà 2,5 tầng và 01 mái tôn phía trước ngôi nhà (tổng giá trị 784.807.875 đồng) trên phần đất có diện tích 125,5m^2 thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích 259m^2 tại thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN hiện nay gia đình ông Nguyễn Văn T đang sử dụng là tài sản của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H.

4. Xác nhận chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị D là hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T7 và bà Nguyễn Thị M1.

5. T7 bố bản di chúc năm 2016 của cụ Nguyễn Thị M1 để lại không hợp pháp vì cả về hình thức và nội D1 không tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

6. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H phải trả lại chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị D phần đất có diện tích 125,5m^2 thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31 tại thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN cùng tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 2,5 tầng và 01 mái tôn phía trước ngôi nhà.

Chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị D được nhận lại phần đất có diện tích 125,5m^2 thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31 tại thôn ĐT, xã ĐT, huyện Thuận Thành, tỉnh BN cùng tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 2,5 tầng và 01 mái tôn phía trước ngôi nhà nhưng phải có nghĩa vụ trích trả ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H số tiền 784.808.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H được nhận số tiền 784.808.000 đồng do chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị D trích trả.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn T7 án phí, chi phí thẩm định, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/11/2021, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị T3 và ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị M, chị

T2, chị T4, chị T3 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội D1 vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị T3 và ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chị D, chị M, chị T2, chị T4, chị T3 và ông T, bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị T3 và ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội D1: Cụ Nguyễn Văn T7, sinh năm 1942 và cụ Nguyễn Thị M1, sinh năm 1939, sinh được 05 người con gồm: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1968; Nguyễn Thị T2, sinh năm 1973; Nguyễn Thị Thu T4, sinh năm 1974; Nguyễn Thị T3, sinh năm 1979 và Nguyễn Thị D, sinh năm 1983. Hai cụ không có con riêng và không có con nuôi. Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ T7 và cụ M1 là 05 người con của T7 và cụ M1.

Cụ Nguyễn Văn T7 mất ngày 03/10/2010 (dương lịch), trước khi mất cụ T7 không để lại di chúc. Sau khi cụ T7 mất, cụ M1 và 05 người con của hai cụ không ai có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T7. Cụ Nguyễn Thị M1 mất ngày 11/9/2018 (dương lịch). Sau khi cụ M1 mất 05 người con của cụ đều xác nhận cụ M1 không để lại di chúc và 05 người con của cụ cũng không ai yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T7 và cụ M1.

Khi còn sống cụ T7, cụ M1 có tài sản chung là thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích 259m^2, tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4 tại thôn ĐT, xã ĐT,

huyện TT, tỉnh BN được UBND huyện TT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T7. Quá trình giải quyết vụ án, 05 người con của cụ T7 và cụ M1 đều xác nhận mặc dù thửa đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn T7 nhưng thửa đất là của cụ T7, cụ M1 mua từ lúc các chị còn nhỏ, sau đó hai cụ đã xây 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất nên các chị đều xác nhận đây là tài sản của cụ T7 và cụ M1. Sau khi cụ T7 và cụ M1 mất, 05 người con của cụ đều xác nhận hai cụ không để lại di chúc và 05 người con của cụ cho đến nay cũng không ai yêu cầu chia di sản thừa kế hai cụ và hiện nay thửa đất vẫn mang tên cụ T7. Bản án sơ thẩm xác định toàn bộ thửa đất và ngôi nhà cấp 4 trên đất là tài sản của cụ T7 và cụ M1.

Năm 2016, gia đình ông Nguyễn Văn T xây nhà trên ½ thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích 259m^2 tại thôn ĐT, xã ĐT, huyện Thuận Thành và sử dụng từ đó đến nay. Chị D khẳng định tài sản trên là của bố mẹ chị nên khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà H phải trả lại cho 05 chị em chị toàn bộ phần diện tích đất trên. Ông Nguyễn Văn T cho rằng phần diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của ông vì năm 2016 cụ M1 đã lập di chúc cho ông ½ thửa đất, trong bản di chúc có cả 04 người con gái của cụ M1 (gồm chị M, chị T4, chị T3, chị D) ký và có ông T3 là đại diện bên họ nội làm chứng. Ông T xuất trình bản di chúc ghi năm 2016 (nhưng không ghi ngày, tháng) có chữ ký và viết của phần "người lập di chúc" mà phía bị đơn cho rằng của cụ Nguyễn Thị M1 để lại.

Xem xét tính hợp pháp về hình thức, nội D1 của bản di chúc do bị đơn cung cấp thì bản di chúc của cụ M1 không hợp pháp, bởi theo quy định của pháp luật thì di chúc được coi là hợp pháp khi di chúc phải ghi rõ ngày, tháng lập di chúc; phải có ít nhất hai người làm chứng; người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc. Do vậy, thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích đất 259m^2 tại thôn ĐT, xã ĐT, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh hiện nay gia đình ông T đang sử dụng vẫn thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình cụ T7. Ông T, bà H kháng cáo cho rằng phần diện tích đất tranh chấp đã được cụ M1 tặng cho vợ chồng ông nên không nhất trí quyết định của bản án sơ thẩm, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ hợp pháp làm căn cứ xác định quyền sử dụng đất của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông T, bà H. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D cũng như chị M, chị T2, chị T4, chị T3 buộc ông T, bà H phải trả lại phần diện tích đất trên là có căn cứ.

Về tài sản trên đất: Trên đất có 01 ngôi nhà 2,5 tầng do khi còn sống cụ M1 đã đồng ý cho ông Nguyễn Văn T xây nhà trên ½ thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích 259m^2 thôn ĐT, xã ĐT, huyện Thuận Thành. Hiện nay gia đình

ông T đang sử dụng ngôi nhà trên. Chị D đề nghị Tòa án giao ngôi nhà cho chị em chị sử dụng vì số tiền xây ngôi nhà này có cả tiền của mẹ chị. Bản án sơ thẩm căn cứ việc ngôi nhà là do ông T đứng ra xây dựng trên cơ sở được sự đồng ý của cụ M1 nên xác định ngôi nhà 2,5 tầng trên thửa đất là tài sản của gia đình ông T, giao cho 05 chị em chị D được sử dụng ngôi nhà này nhưng phải có nghĩa vụ trích trả gia đình ông T giá trị bằng tiền theo kết quả định giá là phù hợp.

Chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị T3 kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm vì gia đình các chị có đóng góp với ông T trong việc xây dựng ngôi nhà.

Xét kháng cáo của chị D, chị M, chị T2, chị T4, chị T3, Hội đồng xét xử nhận thấy: Khi còn sống, cụ M1 và chị D, chị M, chị T4, chị T3 đồng ý cho ông T xây dựng nhà trên đất và các chị đều xác nhận ngôi nhà là do ông T đứng ra xây dựng; cụ M1 và các chị có đóng góp tiền để xây dựng nhà với ông T nhưng chị D và những người liên quan không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc góp tiền xây dựng ngôi nhà này. Như vậy, bản án sơ thẩm xác định ngôi nhà trên đất là tài sản của gia đình ông T là có căn cứ. Do thửa đất là tài sản của cụ M1 được để lại cho các con của cụ M1 quản lý, sử dụng nên để đảm bảo giá trị sử dụng các tài sản trên đất, bản án sơ thẩm giao ngôi nhà cho các con của cụ M1 được sử dụng nhưng phải có nghĩa vụ trích trả gia đình ông T giá trị bằng tiền là phù hợp.

Như vậy, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị M, chị T2, chị T4, chị T3 kháng cáo nhưng không đưa được ra căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 632, 634, 643, 647, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D:

2. Xác nhận thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích 259m^2 tại thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN. Thửa đất được UBND huyện TT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 625449 ngày 15/9/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T7, ngày 07/11/2006 được UBND huyện TT xác nhận thay đổi bổ sung và 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Nguyễn Thị M1.

3. Xác nhận ngôi nhà 2,5 tầng và 01 mái tôn phía trước ngôi nhà (tổng giá trị 784.807.875 đồng) trên phần đất có diện tích 125,5m^2 thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích 259m^2 tại thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN hiện nay gia đình ông Nguyễn Văn T đang sử dụng là tài sản của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H.

4. Xác nhận chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị D là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Nguyễn Thị M1.

5. Tuyên bố bản di chúc năm 2016 của cụ Nguyễn Thị M1 để lại không hợp pháp về hình thức và nội D1 không tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

6. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H phải trả lại chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị D phần đất có diện tích 125,5m^2 thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích 259m^2 tại thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN cùng tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 2,5 tầng và 01 mái tôn phía trước ngôi nhà.

Chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị D được nhận lại phần đất có diện tích 125,5m^2 thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích 259m^2 tại thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN cùng tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 2,5 tầng và 01 mái tôn phía trước ngôi nhà nhưng phải có nghĩa vụ trích trả ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H số tiền 784.808.000 đồng (đã làm tròn số).

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H được nhận số tiền 784.808.000 đồng do chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị D trích trả.

Kể từ ngày ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị T3 phải chịu 34.120.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (xác nhận chị Nguyễn Thị D đã nộp 4.125.000 đồng tạm ứng án

phí tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0003628 ngày 27/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TT).

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H phải chịu 35.392.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị T3 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm (xác nhận chị D, chị M, chị T2, chị T4, chị T3 mỗi người đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0005352 ngày 08/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TT).

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu 300.000đ đồng án phí dân sự phúc thẩm (xác nhận ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H mỗi người đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0005350 ngày 08/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TT).

8. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị T3 phải chịu 4.897.000 đồng (đã làm tròn số) chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận chị D tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này.

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H phải chịu 5.103.000 đồng (đã làm tròn số) chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Xác nhận chị Nguyễn Thị D đã nộp 10.000.000 đồng tạm ứng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H phải hoàn trả chị D số tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là 5.103.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày T7 án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện TT;
- Chi cục THADS huyện TT;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tính